

Số: **02** /NQ-HĐT

Nghệ An, ngày **13** tháng 3 năm 2022

## NGHỊ QUYẾT

### Phê duyệt kế hoạch, chỉ tiêu năm 2022 của Trường Đại học Vinh

#### HỘI ĐỒNG TRƯỜNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH NHIỆM KỲ 2020 - 2025, KỲ HỌP THỨ 10

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 62/2001/QĐ-TTg ngày 25 tháng 4 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Sư phạm Vinh thành Trường Đại học Vinh;

Căn cứ Quyết định số 1626/QĐ-BGDĐT ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Hội đồng trường, Chủ tịch Hội đồng trường Trường Đại học Vinh nhiệm kỳ 2020 - 2025;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Vinh ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐT ngày 12 tháng 5 năm 2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Vinh;

Xét Tờ trình số 78/TTr-ĐHV ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Hiệu trưởng Nhà trường về việc phê duyệt các chỉ tiêu, kế hoạch năm 2022; báo cáo kết quả thẩm tra, ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của các thành viên Hội đồng Trường tại Kỳ họp thứ 10 ngày 13 tháng 3 năm 2022,

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch, chỉ tiêu năm 2022 của Trường Đại học Vinh, cụ thể như sau:

### I. KẾ HOẠCH, CHỈ TIÊU CHUNG

- Sửa đổi, bổ sung sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường.
- Bổ sung, điều chỉnh Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Vinh giai đoạn 2021 - 2025, 2025 - 2030, tầm nhìn đến 2045.
- Xây dựng và ban hành Quy chế tài chính, Đề án vị trí việc làm, Đề án tự chủ, Chính sách đảm bảo chất lượng của Trường Đại học Vinh.
- Hoàn thành kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục Trường Đại học Vinh chu kỳ 2 giai đoạn 2022 - 2027.

5. Thành lập Trung tâm khảo thí Trường Đại học Vinh.
6. Xây dựng Đề án phát triển Trường Đại học Vinh thành Đại học Vinh, Đề án xây dựng Trường Đại học Vinh (Cơ sở II) thành Trung tâm Nghiên cứu Đổi mới sáng tạo khu vực Bắc Trung Bộ, Đề án nâng cấp Trường Thực hành Sư phạm thành trường tiên tiến theo tiến độ kế hoạch.
7. Nhà trường được xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.
8. Công tác học sinh, sinh viên xếp loại xuất sắc.
9. Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên, Hội Cựu chiến binh được xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; tổ chức thành công các Đại hội theo nhiệm kỳ.

## II. KẾ HOẠCH, CHỈ TIÊU CỤ THỂ

### 1. Tuyển sinh

TT	Nội dung	Số lượng	Ghi chú
1.	Đại học	11.500	Chính quy, vừa làm vừa học, từ xa
2.	Thạc sĩ	960	17 Lưu học sinh
3.	Nghiên cứu sinh	20	
4.	Trẻ mầm non	150	Theo chỉ tiêu của Phòng GD&ĐT thành phố Vinh giao thực tế
5.	Học sinh Trường Thực hành Sư phạm	400	
5.1	<i>Học sinh Tiểu học</i>	200	
5.2	<i>Học sinh Trung học cơ sở</i>	200	
6.	Học sinh Trường THPT Chuyên	470	
6.1	<i>Học sinh hệ Chuyên</i>	350	
6.2	<i>Học sinh hệ chất lượng cao</i>	120	
<b>Tổng quy mô tuyển sinh:</b>		<b>13.500</b>	

### 2. Kế hoạch mở ngành đào tạo giai đoạn 2022 - 2025

TT	Nội dung	Số lượng	Ghi chú
1.	<b>Đại học:</b> - Kiến trúc - Khoa học cây trồng - Luật Dân sự và tố tụng dân sự - Luật Hiến pháp và hành chính - Tâm lý giáo dục	5	Làm căn cứ để xây dựng đề xuất chủ trương mở ngành đào tạo trình Hội đồng Trường phê duyệt
2.	<b>Thạc sĩ:</b> - Quản trị văn phòng - Quản trị trường học số	2	

### 3. Kế hoạch tuyển dụng

TT	Nội dung	Số lượng	Ghi chú
1.	Tuyển dụng giảng viên, giáo viên, viên chức hành chính	61	Thực hiện theo khung số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền phê duyệt; cơ cấu giảng viên, giáo viên, viên chức hành chính phù hợp với Đề án vị trí việc làm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt

### 4. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ

#### 4.1. Các loại hình đào tạo, bồi dưỡng

TT	Nội dung	Số lượng	Ghi chú
1.	Tiến sĩ	23	
2.	Thạc sĩ	8	Tự túc
3.	Cao cấp lý luận chính trị	10 - 15	Theo chỉ tiêu được phân bổ
4.	Trung cấp lý luận chính trị	50 - 65	
5.	Ngoại ngữ	50 - 70	
6.	Quốc phòng - An ninh	100 - 150	
7.	Quản lý hành chính nhà nước	70 - 100	Chuyên viên chính
8.	Bồi dưỡng thường xuyên	150 - 200	

#### 4.2. Đạt chuẩn chức danh Giáo sư, Phó Giáo sư và các chức danh nghề nghiệp khác

TT	Nội dung	Số lượng	Ghi chú
1.	Giáo sư	1	Việc bổ nhiệm các chức danh nghề nghiệp thực hiện theo Đề án vị trí việc làm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt
2.	Phó Giáo sư	7	
3.	Giảng viên cao cấp	5 - 7	
4.	Giảng viên chính	25 - 30	
5.	Chuyên viên chính	2 - 4	
6.	Thăng hạng giáo viên	20	

### 5. Công bố khoa học, đăng ký giải thưởng

TT	Nội dung	Số lượng	Ghi chú
1.	Công bố quốc tế	130	
2.	Đăng ký phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích	5	
3.	Giải thưởng KHCN cấp Tỉnh	2 - 4	
4.	Giải thưởng Sinh viên NCKH cấp Bộ và tương đương	5 - 10	
5.	Giải thưởng NCKH cấp Trường cho người học	≥ 30	

### 6. Đảm bảo chất lượng

TT	Nội dung	Số lượng	Ghi chú
1.	Tự đánh giá chương trình đào tạo	15 - 20	
2.	Đánh giá ngoài chương trình đào tạo	8 - 12	

### 7. Thu - Chi tài chính (ĐVT: nghìn đồng)

#### 7.1. Nguồn thu

TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	<b>TỔNG THU</b>	<b>554.119.804</b>	
<b>A</b>	<b>THU SỰ NGHIỆP</b>	<b>447.115.533</b>	
<b>I.</b>	<b>HỌC PHÍ</b>	<b>309.446.361</b>	
1.	Thu từ học phí đại học chính quy (Gồm có: Học phí đại học chính quy, liên thông chính quy, văn bằng 2, kinh phí cấp bù sư phạm)	145.236.286	
2.	Thu từ học phí đại học VLVH	89.724.720	
3.	Thu từ học phí đào tạo từ xa	4.310.055	
4.	Thu từ đào tạo lưu học sinh	724.500	
5.	Thu từ học phí cao học	30.230.250	
6.	Thu từ học phí nghiên cứu sinh	1.313.750	
7.	Thu từ học phí THPT Chuyên và Chất lượng cao	13.396.600	
8.	Thu từ học phí Trường Thực hành Sư phạm	24.510.200	
<b>II.</b>	<b>THU KHÁC</b>	<b>107.794.172</b>	
1.	Thu từ bồi dưỡng ngắn hạn	61.634.000	

2.	Thu khác (Gồm có: Lệ phí tuyển sinh, tiền học lại, giấy thi giấy nháp, lệ phí dự tuyển cán bộ; kinh phí đào tạo cao học, kinh phí đào tạo nghiên cứu sinh, ...)	44.560.172	
3	Thu từ hoạt động khoa học công nghệ và các hợp đồng chuyển giao công nghệ	1.450.000	
4	Thu từ thanh lý tài sản	150.000	
<b>III.</b>	<b>THU DỊCH VỤ</b>	<b>29.875.000</b>	
<b>B</b>	<b>KINH PHÍ NGÂN SÁCH CẤP</b>	<b>42.000.000</b>	
<b>C</b>	<b>CÁC KHOẢN THU HỘ</b>	<b>65.004.271</b>	
1.	Thu từ các khoản thu hộ để chi hộ (Gồm có: Đề tài ký kết ngoài trường, liên quan HSSV, các lớp bồi dưỡng theo đề án, dự án; chế độ chính sách HSSV...)	65.004.271	

## 7.2. Nguồn chi

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ trọng	Ghi chú
	<b>TỔNG CHI</b>	<b>506.341.502</b>		Tổng chi thường xuyên không bao gồm chi đầu tư xây dựng cơ bản, giải phóng mặt bằng
<b>A</b>	<b>CHI PHÍ QUYẾT TOÁN TRONG NĂM</b>	<b>441.337.231</b>	<b>100%</b>	
1.	Chi cho con người	213.031.852	48,3%	
2.	Chi cho chuyên môn, nghiệp vụ	144.056.840	32,6%	
3.	Chi mua sắm tài sản, thiết bị phục vụ dạy học	37.283.321	8,4%	Làm căn cứ để xây dựng các dự án, chương trình

				trình Hội đồng Trường phê duyệt
4	Chi cho hoạt động khoa học công nghệ từ nguồn của Nhà trường	5.841.554	1,3%	
5	Chi trích lập khấu hao	38.325.464	8,7%	
6	Chi khác	2.798.200	0,6%	
<b>B</b>	<b>CHI TỪ CÁC QUỸ TRÍCH LẬP</b>	<b>115.000.000</b>		
1.	Chi đầu tư xây dựng cơ bản, giải phóng mặt bằng (Chi từ Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập tích lũy hàng năm)	115.000.000		Làm căn cứ để xây dựng các dự toán trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định
1.1	Giải phóng mặt bằng Cơ sở 1	81.000.000		
1.2	Giải phóng mặt bằng Cơ sở 2	34.000.000		
<b>C</b>	<b>CHI TỪ CÁC KHOẢN THU HỘ</b>	<b>65.004.271</b>		
1.	Đề tài NCKH ký theo hợp đồng	65.004.271		
2.	Chi hộ các khoản chi của người học,...			

### 7.3. Chênh lệch thu - chi

TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
<b>A</b>	<b>CÁC KHOẢN THU</b>	<b>554.119.804</b>	
1.	Học phí	309.446.361	
2.	Dịch vụ	29.875.000	
3.	Các khoản thu khác	107.794.172	
4.	Ngân sách cấp chi thường xuyên	42.000.000	
5.	Các khoản thu hộ	65.004.271	
<b>B</b>	<b>CÁC KHOẢN CHI</b>	<b>506.341.502</b>	
1.	Chi cho con người	213.031.852	
2.	Chi cho chuyên môn, nghiệp vụ	144.056.840	
3.	Chi mua sắm tài sản, thiết bị phục vụ dạy học	37.283.321	

4.	Chi cho hoạt động khoa học công nghệ từ nguồn của Nhà trường	5.841.554	
5.	Chi trích lập khấu hao	38.325.464	
6.	Chi khác	2.798.200	
7.	Chi từ các khoản thu hộ	65.004.271	
<b>C</b>	<b>CHÊNH LỆCH THU - CHI</b>	<b>47.778.302</b>	

**Điều 2.** Hiệu trưởng Nhà trường tổ chức thực hiện Nghị quyết này phù hợp với điều kiện thực tiễn của Trường và đảm bảo các quy định hiện hành.

Thường trực, các Ban của Hội đồng Trường tổ chức giám sát việc thực hiện Nghị quyết và báo cáo với Hội đồng Trường theo quy định.

Hội đồng Trường, Ban Giám hiệu, các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

**Điều 3.** Nghị quyết này đã được Hội đồng Trường nhiệm kỳ 2020 - 2025 thông qua tại Kỳ họp thứ 10 ngày 13 tháng 3 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2 (để t/h);
- Bộ GD&ĐT (để b/c);
- Đảng ủy (để b/c);
- Lưu: VP Đảng - HĐT - Đoàn thể, HCTH.

**TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG  
CHỦ TỊCH**



**TS. Nguyễn Ngọc Hiền**